



CÔNG TY CỔ PHẦN ANI
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ANI công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303255529 ngày 22/03/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 27/12/2006 với mã chứng khoán là SIC.

Vốn điều lệ: 239.992.700.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 239.992.700.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0862905659
- Fax: (84) 0862905598
- Website: www.ani.vn
- Email: info@ani.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị. Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
Chi tiết: Xây lắp các công trình cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích;
Chi tiết: Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị. Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Chi tiết: Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp;
Chi tiết: Đào tạo dạy nghề.
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Mua bán thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
Chi tiết: Trồng rừng.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (trừ kinh doanh sân nhảy, karaoke).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
Chi tiết: Lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo: Năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng (Năng lượng mặt trời) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị, tấm pin năng lượng cho hệ thống điện thu nạp năng lượng mặt trời.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2022 là 23 người, trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Ông Bùi Văn Hùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thùy Dương | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Ông Lại Thế Hiển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Ông Lê Đức Tâm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tất Thành | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| • Bà Lê Thị Hiền | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
ANI

Đặng Tất Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 816/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần ANI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 12/08/2022 của Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2022

181 54 20 1/211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.100.804.875	325.607.641.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.584.404.253	247.927.089
1. Tiền	111	5	1.584.404.253	247.927.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.960.000.000	225.960.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	130.960.000.000	225.960.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.864.169.537	75.228.216.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.494.195.892	52.802.591.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.787.595.082	13.144.667.579
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	450.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	19.915.774.286	23.251.893.022
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(14.080.935.593)	(14.170.935.593)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	4.297.539.870	-
IV. Hàng tồn kho	140		73.146.345.611	18.577.266.153
1. Hàng tồn kho	141	13	73.146.345.611	18.577.266.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.545.885.474	5.594.231.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	82.696.409	132.868.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.463.189.065	5.461.363.334
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.073.751.858.179	782.618.065.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.568.935.832	23.975.489.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	17.229.691.700	20.331.734.402
- Nguyên giá	222		25.193.075.876	26.665.954.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.963.384.176)	(6.334.219.941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	4.339.244.132	3.643.754.735
- Nguyên giá	228		4.339.244.132	3.643.754.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	17	16.583.331.975	15.989.982.147
- Nguyên giá	231		22.316.414.491	22.316.414.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.733.082.516)	(6.326.432.344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		483.398.777.080	348.786.672.589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	432.336.760.902	306.877.859.297
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	51.062.016.178	41.908.813.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	547.098.541.282	389.022.871.817
1. Đầu tư vào công ty con	251		549.780.000.000	391.450.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.681.458.718)	(2.427.128.183)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.102.272.010	4.843.049.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	121.080.806	220.726.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4.981.191.204	4.622.323.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.341.852.663.054	1.108.225.706.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.013.803.877.391	775.931.626.181
I. Nợ ngắn hạn	310		995.137.403.025	775.209.087.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	104.307.912.140	68.412.499.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	465.986.649.805	418.364.787.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	1.646.385.192	6.468.050.965
4. Phải trả người lao động	314		463.639.524	787.653.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	7.506.784.428	7.061.544.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	145.904.396.786	56.532.326.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	267.929.790.350	216.190.380.907
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.391.844.800	1.391.844.800
II. Nợ dài hạn	330		18.666.474.366	722.539.039
1. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	722.539.039	722.539.039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	17.943.935.327	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.048.785.663	332.294.080.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	328.048.785.663	332.294.080.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	239.992.700.000	239.992.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.992.700.000	239.992.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	2.179.502.900	2.179.502.900
3. Cổ phiếu quỹ	415	28	(60.000)	(60.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	9.812.334.641	9.812.334.641
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	76.064.308.122	80.309.602.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	80.309.602.927	69.367.036.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28	(4.245.294.805)	10.942.566.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.341.852.663.054	1.108.225.706.649



Đặng Tất Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	63.084.719.500	26.214.617.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	509.526.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		63.084.719.500	25.705.091.156
4. Giá vốn hàng bán	11	30	62.673.579.234	22.159.648.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>411.140.266</u>	<u>3.545.442.447</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	4.608.456.509	5.707.845.217
7. Chi phí tài chính	22	32	6.784.939.561	2.999.707.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.494.689.992	2.007.947.163
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	3.177.333.877	1.863.977.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(4.942.676.663)</u>	<u>4.389.602.683</u>
11. Thu nhập khác	31	34	933.543.268	158.955
12. Chi phí khác	32	35	112.439.824	178.169.927
13. Lợi nhuận khác	40		<u>821.103.444</u>	<u>(178.010.972)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(4.121.573.219)</u>	<u>4.211.591.711</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	482.589.233	1.102.326.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(358.867.647)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(4.245.294.805)</u>	<u>3.109.265.615</u>



Đặng Tất Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.121.573.219)	4.211.591.711
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		1.215.764.869	709.834.594
- Các khoản dự phòng	03	11,20	164.330.535	457.197.133
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.784.267	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.281.791.657)	(5.281.341.611)
- Chi phí lãi vay	06	32	6.494.689.992	2.007.947.163
3. Lợi nhuận từ hệ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(515.795.213)	2.105.228.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.634.503.640	(37.098.732.095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(184.325.520.933)	(163.865.627.722)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		171.757.831.892	203.441.894.471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		149.817.034	14.084.029
- Tiền lãi vay đã trả	14	25,32	(5.726.517.953)	(1.941.827.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	24	(5.306.007.847)	(4.009.691.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		668.310.620	(1.354.671.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10.334.064.418)	(14.305.244.220)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(250.000.000)	(35.850.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	95.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	20	(158.330.000.000)	(76.810.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,31	4.898.886.192	5.186.228.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.015.178.226)	(121.779.016.211)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	27	429.620.689.648	473.898.395.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	27	(359.937.344.878)	(347.237.676.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.683.344.770	126.660.718.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.336.477.164	3.527.031.374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	247.927.089	858.527.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.584.404.253	4.385.558.779



Đặng Phát Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần ANI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303255529 ngày 22/03/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 27/12/2006 với mã chứng khoán là SIC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, xây lắp và các hoạt động thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị. Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
Chi tiết: Xây lắp các công trình cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích;
Chi tiết: Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị. Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Chi tiết: Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với thành phẩm bất động sản. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	8 – 9
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	18 - 25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa vốn chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, chuyển nhượng Bất động sản và cho thuê mặt bằng, tài sản. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
Giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022 Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	19.448.205	136.192.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.564.956.048	111.734.435
Cộng	1.584.404.253	247.927.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	130.960.000.000	225.960.000.000
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Trường Sơn	130.600.000.000	205.600.000.000
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Đắk Lắk	-	20.000.000.000
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thống Nhất	360.000.000	360.000.000
Cộng	130.960.000.000	225.960.000.000

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm này đang được cầm cố, thế chấp cho các hợp đồng thầu chi tại thời điểm 30/06/2022.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Xí nghiệp Hà Châu 2	1.087.150.000	1.087.150.000
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N	1.169.682.233	1.169.682.233
Công ty CP Xây dựng S55	-	46.127.887.548
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hưng Phú	1.687.231.125	-
Công ty CP Xây dựng Nội thất DH	8.715.652.616	-
Các đối tượng khác	4.834.479.918	4.417.871.788
Cộng	17.494.195.892	52.802.591.569

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây dựng Nội thất DH	2.097.155.937	636.000.000
Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2.211.150.000	-
Công ty TNHH Nội thất Sài Gòn xanh	1.835.554.691	476.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thế Mỹ Lạng Sơn	66.067.500	2.483.553.600
Các đối tượng khác	6.577.666.954	9.549.113.979
Cộng	12.787.595.082	13.144.667.579

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	450.000.000	200.000.000
Cộng	450.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.866.372.970	-	10.670.082.358	-
Ông Doãn Anh Linh	5.589.917.763	5.589.917.763	5.589.917.763	5.589.917.763
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N (*)	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm, cho vay	260.323.603	-	587.129.192	-
Ký cược, ký quỹ	42.495.609	-	42.495.609	-
Phải thu khác	840.913.719	25.561.572	2.046.517.478	25.561.572
Cộng	19.915.774.286	9.931.229.957	23.251.893.022	9.931.229.957

(*) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/KN-2003 ngày 28/03/2003 về Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng khu nhà ở kinh doanh tại phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	14.080.935.593	14.170.935.593
- Từ 3 năm trở lên	14.080.935.593	14.170.935.593
Cộng	14.080.935.593	14.170.935.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, nợ xấu:

	30/06/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	3.366.307.220	-		
<i>Xí nghiệp Hà Châu 2</i>	1.087.150.000	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N</i>	1.169.682.234	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Xí nghiệp Sông Đà 3.02</i>	226.849.464	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Trần Đức Lợi</i>	278.782.400	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà</i>	115.170.455	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Các đối tượng khác</i>	488.672.667	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
Trả trước người bán	783.398.416	-		
<i>Công ty CP Tư vấn Xây dựng & Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị</i>	442.206.100	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Bê tông Hoàng Thanh Minh</i>	100.000.000	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Công ty TNHH Hiệp Lực</i>	92.978.005	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Các đối tượng khác</i>	148.214.311	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
Phải thu khác	9.931.229.957	-		
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N</i>	4.315.750.622	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Doãn Anh Linh</i>	5.589.917.763	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
<i>Các đối tượng khác</i>	25.561.572	-	Trên 3 năm	Tồn đọng từ nhiều năm, không có khả năng thu hồi
Cộng	14.080.935.593	-		

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Giá trị	
Hàng tồn kho (*)	4.297.539.870	-	-	-
- Lô cửa và các phụ kiện	4.297.539.870	-	-	-
Cộng	4.297.539.870	-	-	-

(*) Thiệt hại do hỏa hoạn tại Dự án Chung cư Phú Mỹ vào ngày 17/02/2022. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của các bộ phận để có phương án xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.039.471.246	-	4.725.135.705	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.653.587.198	-	3.376.029.668	-
Hàng hóa	28.453.287.167	-	10.476.100.780	-
Cộng	73.146.345.611	-	18.577.266.153	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả vào ngày 30/06/2022.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.994.163	132.868.039
Chi phí bảo hiểm	60.702.246	-
Cộng	82.696.409	132.868.039

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.481.810	109.192.004
Các khoản khác	64.598.996	111.534.206
Cộng	121.080.806	220.726.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	8.201.502.201	11.218.974.720	6.468.062.545	126.750.000	650.664.877	26.665.954.343
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000
Chuyển sang TSCĐ vô hình	695.489.397	-	-	-	-	695.489.397
Giảm khác	839.389.070	-	-	-	-	839.389.070
Số cuối kỳ	6.666.623.734	11.218.974.720	6.468.062.545	126.750.000	712.664.877	25.193.075.876
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.007.692.861	2.152.482.266	2.054.031.437	31.380.847	88.632.530	6.334.219.941
Khấu hao trong kỳ	280.980.144	1.680.155.784	341.353.200	6.337.500	54.226.065	2.363.052.693
Giảm khấu hao do tách và tính lại KH QSD đất	354.747.959	-	-	-	-	354.747.959
Giảm khác	379.140.499	-	-	-	-	379.140.499
Số cuối kỳ	1.554.784.547	3.832.638.050	2.395.384.637	37.718.347	142.858.595	7.963.384.176
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	6.193.809.340	9.066.492.454	4.414.031.108	95.369.153	562.032.347	20.331.734.402
Số cuối kỳ	5.111.839.187	7.386.336.670	4.072.677.908	89.031.653	569.806.282	17.229.691.700

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 1.256.374.091 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2022 là 1.628.640.356 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	3.643.754.735
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	695.489.397
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	4.339.244.132
Khấu hao	
Số đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	3.643.754.735
Số cuối kỳ	4.339.244.132

- Các tài sản cố định vô hình gồm:
 - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với diện tích tầng hầm chung cư Osimi Tower địa chỉ tại hẻm 688/57 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.643.754.735 đồng.
 - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với diện tích tầng hầm B1 và diện tích văn phòng Công ty tại tầng 3 chung cư Sông Đà Tower địa chỉ tại 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá lần lượt là 494.397.687 đồng và 201.091.710 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2022 là 695.489.397 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	22.316.414.491
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	22.316.414.491
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	6.326.432.344
Khấu hao trong kỳ	510.606.198
Giảm khấu hao BĐS đầu tư tương ứng giá trị Quyền sử dụng đất đã khấu hao	1.103.956.026
Số cuối kỳ	5.733.082.516
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	15.989.982.147
Số đánh giá lại cuối kỳ	16.583.331.975

- Bất động sản đầu tư là giá trị cơ sở hạ tầng và quyền sử dụng đất của diện tích đang cho thuê tại địa chỉ 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và Hẻm 688/57 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá lần lượt là 20.965.849.762 đồng và 1.350.564.729 đồng.
- Giá trị còn lại Bất động sản đầu tư đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2022 là 5.860.792.303 đồng.

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự án Osimi Phú Mỹ (*)	432.213.797.503	306.754.895.898
Các dự án khác	122.963.399	122.963.399
Cộng	432.336.760.902	306.877.859.297

(*) Dự án xây dựng chung cư Osimi Phú Mỹ tại Thị xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, thời gian dự kiến hoàn thành và bàn giao cho khách hàng vào cuối năm 2022. Toàn bộ giá trị đầu tư dự án này đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự án Thác Ba Giọt (*)	51.062.016.178	41.908.813.292
Cộng	<u>51.062.016.178</u>	<u>41.908.813.292</u>

(*) Dự án xây dựng khu du lịch sinh thái Thác Ba Giọt tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3528/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2022				01/01/2022				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con (*)									
- Công ty TNHH MTV ANI S&H	Đang hoạt động	100%		2.000.000.000	1.266.667.097		2.000.000.000	1.463.425.356	
- Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Đang hoạt động	100%		3.150.000.000	1.414.791.621		3.150.000.000	963.702.827	
- Công ty CP ANI POWER (**)	Đang hoạt động	70,96%	51.088.000	510.880.000.000	-		386.300.000.000	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Vinh (**)	Đang hoạt động	100%		18.750.000.000	-		-	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phú Cường (**)	Đang hoạt động	100%		15.000.000.000	-		-	-	
Cộng				549.780.000.000	2.681.458.718		391.450.000.000	2.427.128.183	

(*) Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Về trích lập dự phòng:

- Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty TNHH MTV ANI S&H có lãi, Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt bị lỗ. Các Công ty này có tồn thất vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2022 nên đã lập dự phòng tương ứng với mức độ tồn thất vốn.
- Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty CP ANI POWER, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Vinh và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phú Cường không bị lỗ, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 được bảo toàn. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại 30/06/2022.

(**) Tại ngày 30/06/2022, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp số lượng 46.800.000 cổ phiếu tại Công ty CP Ani Power, khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Vinh và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phú Cường cho khoản vay của Công ty CP Ani Power tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến nghĩa vụ thuế TNDN tạm nộp đối với tiền thu trước về chuyển nhượng Bất động sản	4.981.191.204	4.622.323.557
Cộng	4.981.191.204	4.622.323.557

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Cơ điện VNEC	10.150.522.642	2.106.812.845
Công ty CP Đất Xanh Premium	4.440.000.000	4.440.000.000
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	36.182.477.936	25.613.128.204
Công ty CP Xây dựng S55	6.930.237.753	5.987.592.225
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Hoàng Nguyên	16.724.719.284	6.937.386.702
Công ty CP Sông Đà 505	8.421.400.665	8.421.400.665
Các đối tượng khác	21.458.553.860	14.906.178.442
Cộng	104.307.912.140	68.412.499.083

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công nợ khách hàng lẻ ứng mua căn hộ (*)	417.503.908.126	413.964.276.243
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	11.388.700.006	4.008.907.623
Công ty CP Xây dựng S55	37.049.421.474	-
Các đối tượng khác	44.620.199	391.603.974
Cộng	465.986.649.805	418.364.787.840

(*) Khoản tiền khách hàng ứng trước về mua căn hộ chung cư Osimi Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	493.969.530	493.969.530	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.182.286.261	482.589.233	5.306.007.847	358.867.647
Thuế thu nhập cá nhân	46.416.379	186.969.604	185.216.763	48.169.220
Các loại thuế, khoản phải nộp khác	1.239.348.325	48.277.740	48.277.740	1.239.348.325
Cộng	6.468.050.965	1.211.806.107	6.033.471.880	1.646.385.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí Dự án Sông Đà Riverside	3.550.859.650	3.550.859.650
Thù lao Hội đồng Quản trị	108.000.000	216.000.000
Trích trước lãi tiền nhận trước của khách hàng	3.596.145.030	2.878.714.962
Trích trước lãi vay	241.779.748	191.037.777
Các khoản trích trước khác	10.000.000	224.931.648
Cộng	7.506.784.428	7.061.544.037

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	-	6.606.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	39.711.000	-
Dự án IDC Tower Gò Vấp (*)	10.872.906.848	10.872.906.848
Tiền góp vốn của khách hàng Dự án Sông Đà Riverside	188.534.004	188.534.004
Khách hàng đặt cọc mua căn hộ Dự án Osimi Phú Mỹ (**)	41.105.096.974	43.114.988.193
Lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Bà Đình Thị Thanh Bình	46.009.400.721	-
Ông Đặng Quang Đạt	43.176.673.869	-
Phải trả khác	4.241.392.170	2.078.609.840
Cộng	145.904.396.786	56.532.326.085

(*) Khoản thu hộ phí bảo trì chung cư cho Ban quản lý chung cư IDC Tower Gò Vấp. Công ty đã có kế hoạch về việc chuyển giao khoản phí bảo trì này cho Ban quản lý chung cư vào cuối năm 2022.

(**) Khoản tiền khách hàng đặt cọc mua căn hộ chung cư dự án Osimi Phú Mỹ nhưng chưa ký hợp đồng và xuất hóa đơn.

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	722.539.039	722.539.039
Cộng	722.539.039	722.539.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	216.190.380.907	350.676.754.321	358.937.344.878	207.929.790.350
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trường Sơn (*)	209.167.867.326	208.989.608.403	310.054.405.076	108.103.070.653
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Biên Hòa	7.022.513.581	59.969.214.035	7.022.513.581	59.969.214.035
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	39.857.505.662	-	39.857.505.662
- Ông Đặng Quang Đạt	-	34.182.533.439	34.182.533.439	-
- Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	-	2.227.892.782	2.227.892.782	-
- Bà Đinh Thị Thanh Bình	-	5.450.000.000	5.450.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	61.000.000.000	1.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trường Sơn	-	61.000.000.000	1.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	216.190.380.907	411.676.754.321	359.937.344.878	267.929.790.350

(*) Công ty thực hiện vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn thông qua các Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng này.

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	78.943.935.327	1.000.000.000	77.943.935.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trường Sơn (*)	-	78.943.935.327	1.000.000.000	77.943.935.327
Cộng	-	78.943.935.327	1.000.000.000	77.943.935.327
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	60.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	17.943.935.327

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 119/2021/71832/HĐTD ngày 18/11/2021. Giá trị vay theo hợp đồng: 100 tỷ đồng với mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án “Chung cư Phú Mỹ” tại Lô H1 – Khu đô thị mới Phú Mỹ tại thị xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thời hạn vay tối đa 24 tháng. Lãi suất vay áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng. Biện pháp đảm bảo được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 135/2021/718132/HĐTC ngày 31/12/2021 với tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, khoản phải thu đang có hoặc phát sinh trong tương lai liên quan đến Dự án Chung cư Phú Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vốn chủ sở hữu a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	239.992.700.000	2.179.502.900	(60.000)	9.812.334.641	69.367.036.360	321.351.513.901
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.942.566.567	10.942.566.567
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	239.992.700.000	2.179.502.900	(60.000)	9.812.334.641	80.309.602.927	332.294.080.468
Số dư tại 01/01/2022	239.992.700.000	2.179.502.900	(60.000)	9.812.334.641	80.309.602.927	332.294.080.468
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(4.245.294.805)	(4.245.294.805)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	239.992.700.000	2.179.502.900	(60.000)	9.812.334.641	76.064.308.122	328.048.785.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Ông Đặng Quang Đạt	25.562.000.000	25.562.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Ban Mê	15.000.000.000	14.466.000.000
Các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	199.430.700.000	199.964.700.000
Cộng	239.992.700.000	239.992.700.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.999.270	23.999.270
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.999.270	23.999.270
- Cổ phiếu phổ thông	23.999.270	23.999.270
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	6	6
- Cổ phiếu phổ thông	6	6
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.999.264	23.999.264
- Cổ phiếu phổ thông	23.999.264	23.999.264
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	80.309.602.927	69.367.036.360
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(4.245.294.805)	10.942.566.567
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	76.064.308.122	80.309.602.927

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	32.739.635.217	21.741.590.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.841.985.059	3.255.945.053
Doanh thu kinh doanh bất động sản cho thuê	1.411.112.760	1.217.081.528
Doanh thu thi công xây dựng	25.091.986.464	-
Cộng	63.084.719.500	26.214.617.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	32.200.320.301	19.723.339.023
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.578.295.397	1.746.018.981
Giá vốn kinh doanh Bất động sản cho thuê	(433.800.831)	690.290.705
Giá vốn thi công xây dựng	28.328.764.367	-
Cộng	62.673.579.234	22.159.648.709

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.572.080.603	5.281.341.611
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.375.906	426.503.606
Cộng	4.608.456.509	5.707.845.217

32. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	6.494.689.992	2.007.947.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.919.034	11.920.771
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254.330.535	457.197.133
Chi phí tài chính khác	-	522.641.964
Cộng	6.784.939.561	2.999.707.031

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	295.624.619	246.094.644
Chi phí tiền lương quản lý	2.009.153.072	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.042.580	163.875.913
Thuế, phí, lệ phí	124.522.659	267.787.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.513.553	174.070.882
Chi phí khác bằng tiền	611.477.394	1.012.149.260
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(90.000.000)	-
Cộng	3.177.333.877	1.863.977.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tiền phạt thu được	933.528.369	-
Các khoản khác	14.899	158.955
Cộng	933.543.268	158.955

35. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	56.809.081	177.483.393
Phạt hành chính, lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	55.630.144	664.258
Các khoản khác	599	22.276
Cộng	112.439.824	178.169.927

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.121.573.219)	4.211.591.711
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.321.911.114	268.564.308
- Điều chỉnh tăng	2.321.911.114	268.564.308
+ Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	108.000.000	60.000.000
+ Tiền phạt thuế, tiền phạt vi phạm hành chính	112.439.225	177.483.393
+ Chi phí khấu hao không được trừ	178.862.500	30.416.667
+ Chi phí lãi vay không được trừ	1.922.609.389	-
+ Chi phí không được trừ khác	-	664.248
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.799.662.105)	4.480.156.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.589.233	1.102.326.096
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	896.031.204
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến tiền thu trước trong năm về chuyển nhượng bất động sản	358.867.647	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	123.721.586	206.294.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.810.228	1.305.634.921
Chi phí nhân công	2.683.702.302	3.146.915.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.674.468.854	1.331.346.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.312.633.771	162.275.843.534
Chi phí khác bằng tiền	2.837.140.775	1.163.451.752
Cộng	181.935.755.930	169.223.192.218

38. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch phát sinh liên quan đến ngoại tệ tuy nhiên các giao dịch này phát sinh không thường xuyên và đều được lên kế hoạch từ trước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không chịu rủi ro đáng kể từ việc thay đổi tỷ giá hối đoái trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, Công ty chủ trương lựa chọn những nhà cung cấp tin cậy, có uy tín, công khai minh bạch về giá cả. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa ngoài dự tính trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đối tượng có liên quan hoặc các cá nhân trực tiếp mua sản phẩm từ Công ty. Với các cá nhân mua các căn hộ từ phía Công ty phải thực hiện tạm ứng theo tiến độ thời gian cũng như tiến độ xây dựng công trình. Đối với các hoạt động bán hàng khác, Công ty xây dựng hạn mức, theo dõi tình hình thanh toán để kịp thời đôn đốc thu nợ và trích lập dự phòng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về việc khó thu hồi các khoản nợ phải thu là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	105.339.488.630	-	105.339.488.630
Chi phí phải trả	7.506.784.428	-	7.506.784.428
Vay và nợ thuê tài chính	267.929.790.350	17.943.935.327	285.873.725.677
Phải trả khác	145.864.685.786	722.539.039	146.587.224.825
Cộng	526.640.749.194	18.666.474.366	545.307.223.560
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	68.412.499.083	-	68.412.499.083
Chi phí phải trả	7.061.544.037	-	7.061.544.037
Vay và nợ thuê tài chính	216.190.380.907	-	216.190.380.907
Phải trả khác	56.525.720.085	722.539.039	57.248.259.124
Cộng	348.190.144.112	722.539.039	348.912.683.151

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.584.404.253	-	1.584.404.253
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.960.000.000	-	130.960.000.000
Phải thu khách hàng	14.127.888.672	-	14.127.888.672
Phải thu về cho vay	450.000.000	-	450.000.000
Phải thu khác	1.118.171.360	-	1.118.171.360
Cộng	148.240.464.285	-	147.790.464.285

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.927.089	-	247.927.089
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.960.000.000	-	225.960.000.000
Phải thu khách hàng	49.436.284.349	-	49.436.284.349
Phải thu về cho vay	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khác	2.650.580.708	-	2.650.580.708
Cộng	278.494.792.146	-	278.494.792.146

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thanh Bình	Người có liên quan đến Tổng Giám đốc
Công ty CP Sông Đà 505	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP Anza	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty có liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Công ty con
Công ty TNHH MTV ANI S&H	Công ty con
Công ty CP ANI POWER	Công ty con
Công ty TNHH TMDV Phú Vinh	Công ty con
Công ty TNHH TMDV Đầu tư Phú Cường	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và mượn nợ	62.880.688.721	10.000.000.000
	Trả nợ vay, mượn	19.704.014.852	10.000.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Vay, mượn và trả nợ vay, mượn	2.227.892.782	-
Bà Đinh Thị Thanh Bình	Vay và mượn nợ	51.009.400.721	-
	Trả nợ vay, mượn	5.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 505	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	276.936.025	266.078.545
	Vay và trả nợ vay	-	10.000.000.000
	Mua sắm TSCĐ	-	8.564.909.695
	Mua dịch vụ xây lắp	-	622.886.100
	Chi trả lãi vay	-	17.068.493
	Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP ANI POWER	4.300.000.000	-
	Nhận hoàn lại tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Năng lượng Đà Têh	1.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng S55	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	41.097.384.262	6.676.248.428
	Mua hàng hóa và dịch vụ	975.732.063	112.570.003
	Nhận tiền ứng mua hàng hóa	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Góp vốn	-	1.810.000.000
	Bán hàng hóa	141.210.000	159.545.455
	Mua dịch vụ	86.836.061	-
	Cho vay	250.000.000	-
	Lãi cho vay	11.804.110	-
Công ty TNHH MTV ANI S&H	Mua dịch vụ	511.404.771	958.500.000
	Bán hàng hóa	-	18.700.000
Công ty CP ANI POWER	Góp vốn	-	75.000.000.000
	Cho mượn tiền và thu hồi tiền mượn	-	27.160.000.000
	Bán hàng hóa	75.965.070	8.845.455
	Nhận chuyển nhượng vốn	33.650.000.000	-
Công ty CP Anza	Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP ANI POWER	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP ANI POWER	119.280.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Sông Đà 505		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	200.000.000	150.000.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	8.421.400.665	8.421.400.665
Công ty CP Xây dựng S55		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	46.127.887.548
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.049.421.474	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	6.930.237.753	5.987.592.225
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	330.831.000	175.500.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	450.000.000	200.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	16.100.000	4.295.890
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	13.708.044	-
Công ty TNHH MTV ANI S&H		
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	99.679.373	96.774.820
Công ty CP ANI POWER		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	83.561.577	-
Ông Đặng Quang Đạt		
- Phải trả ngắn hạn khác	43.176.673.869	-
Bà Đinh Thị Thanh Bình		
- Phải trả ngắn hạn khác	46.009.400.721	-

d. Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Lãnh đạo

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thù lao Hội đồng Quản trị	84.000.000	84.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Văn Hùng	24.000.000	24.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	24.000.000	24.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Lương và phụ cấp Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	796.740.000	741.240.000
Ông Đặng Tất Thành	292.080.000	292.080.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	256.080.000	256.080.000
Bà Lê Thị Hiền	248.580.000	193.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/07/2022, Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ thông qua về việc hủy tư cách công ty đại chúng, hủy đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), hủy đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện Nghị Quyết trên.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Đặng Tất Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài

